

**Phụ lục**

**Khái toán kinh phí thực hiện Nghị quyết quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với các đối tượng khó khăn chưa được quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội trên địa bàn thành phố Cần Thơ**

*DVT: triệu đồng*

TT	Đối tượng	Số lượng	Hệ số	Mức chuẩn	Số tiền trợ cấp/tháng	Số tiền trợ cấp/năm
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5=4*12
<b>I</b>	<b>Nhóm đối tượng hưởng trợ cấp hàng tháng tại cộng đồng</b>					<b>23.128,4</b>
<b>1</b>	<b>Kinh phí thực hiện trợ cấp hàng tháng</b>	<b>2.202</b>			<b>1.695,5</b>	<b>20.346,0</b>
a	Người bị bệnh hiểm nghèo* thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	538	1,0	0,5	269,0	3.228,0
b	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo đang sống tại địa bàn các xã, ấp/khu vực không phải là vùng đồng bào dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn	473	1,5	0,5	354,8	4.257,0
c	Trẻ em thuộc hộ nghèo hoặc hộ cận nghèo mắc bệnh hiểm nghèo hoặc phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền	124			111,5	1.338,0
-	<i>Dưới 04 tuổi</i>	37	2,5	0,5	46,3	555,0
-	<i>Từ đủ 04 đến dưới 16 tuổi</i>	87	1,5	0,5	65,3	783,0
d	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ cận nghèo	14			12,5	150,0
-	<i>Dưới 04 tuổi</i>	4	2,5	0,5	5,0	60,0
-	<i>Từ đủ 04 đến dưới 16 tuổi</i>	10	1,5	0,5	7,5	90,0
đ	Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ, người còn lại mắc bệnh hiểm nghèo	38			34,0	408,0
-	<i>Dưới 04 tuổi</i>	11	2,5	0,5	13,8	165,0
-	<i>Từ đủ 04 đến dưới 16 tuổi</i>	27	1,5	0,5	20,3	243,0
e	Trẻ em mồ côi cha hoặc mẹ (cha hoặc mẹ chết do nhiễm COVID - 19) thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình	130			117,0	1.404,0
-	<i>Dưới 04 tuổi</i>	39	2,5	0,5	48,8	585,0
-	<i>Từ đủ 04 đến dưới 16 tuổi</i>	91	1,5	0,5	68,3	819,0

TT	Đối tượng	Số lượng	Hệ số	Mức chuẩn	Số tiền trợ cấp/tháng	Số tiền trợ cấp/năm
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5=4*12
g	Trẻ em còn cha và mẹ nhưng cả cha và mẹ không còn cư trú ở địa phương từ 24 tháng trở lên, được cấp có thẩm quyền xác nhận và người nuôi dưỡng trẻ em là người cao tuổi hoặc thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình	106			95,5	1.146,0
-	<i>Dưới 04 tuổi</i>	32	2,5	0,5	40,0	480,0
-	<i>Từ đủ 04 đến dưới 16 tuổi</i>	74	1,5	0,5	55,5	666,0
h	Trẻ em có cha hoặc mẹ đang trong thời gian chấp hành án phạt tù giam và người còn lại thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	35			31,8	381,0
-	<i>Dưới 04 tuổi</i>	11	2,5	0,5	13,8	165,0
-	<i>Từ đủ 04 đến dưới 16 tuổi</i>	24	1,5	0,5	18,0	216,0
i	Trẻ em có cha và mẹ là người khuyết tật mức độ nặng hoặc đặc biệt nặng	649			584,3	7.011,0
-	<i>Dưới 04 tuổi</i>	195	2,5	0,5	243,8	2.925,0
-	<i>Từ đủ 04 đến dưới 16 tuổi</i>	454	1,5	0,5	340,5	4.086,0
k	Người khuyết tật nặng, người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định pháp luật về người khuyết tật là thế hệ thứ ba (cháu nội, cháu ngoại) của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học đang hưởng trợ cấp ưu đãi người có công hàng tháng theo quy định của chính sách, pháp luật về ưu đãi đối với người có công với cách mạng	95			85,3	1.023,0
-	<i>Khuyết tật mức độ nặng</i>	67	1,5	0,5	50,3	603,0
-	<i>Khuyết tật mức độ đặc biệt nặng</i>	28	2,5	0,5	35,0	420,0
<b>2</b>	<b>Kinh phí mua thẻ BHYT</b>	<b>2.202</b>				<b>2.782,4</b>
<b>II</b>	<b>Nhóm đối tượng hưởng trợ giúp khẩn cấp, đột xuất tại cộng đồng</b>	<b>993</b>				<b>9.930,0</b>
1	Trẻ em bị xâm hại tình dục; trẻ em dưới 06 tuổi được sinh ra từ mẹ là trẻ em bị xâm hại tình dục	31	20	0,5		310,0
2	Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bóc lột; trẻ em bị tai nạn thương tích dẫn đến khuyết tật nặng hoặc đặc biệt nặng	16	20	0,5		160,0
3	Trẻ em bị tổn hại nghiêm trọng về thể chất và tinh thần do bị bạo lực	6	20	0,5		60,0

TT	Đối tượng	Số lượng	Hệ số	Mức chuẩn	Số tiền trợ cấp/tháng	Số tiền trợ cấp/năm
A	B	1	2	3	4=1*2*3	5=4*12
4	Trẻ em lang thang kiếm sống khi chưa hoàn thành chương trình phổ cập giáo dục trung học cơ sở	57	20	0,5		570,0
5	Trẻ em thuộc hộ nghèo, cận nghèo, trẻ em là dân tộc thiểu số, trẻ em đang hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng tại cộng đồng hoặc trẻ em được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ xã hội mắc bệnh hiểm nghèo, mắc bệnh tim bẩm sinh mà chi phí điều trị vượt quá khả năng chi trả, điều kiện kinh tế của gia đình, phải điều trị dài ngày theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.	883	20	0,5		8.830,0
III	<b>Nhóm đối tượng được chăm sóc, nuôi dưỡng tại cơ sở trợ giúp xã hội</b>					<b>19.705,6</b>
1	<b>Kinh phí trợ cấp hàng tháng</b>	<b>780</b>			<b>1.560,0</b>	<b>18.720</b>
a	Người khuyết tật thân kinh, tâm thần mức độ đặc biệt nặng có nơi nương tựa, thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ có mức sống trung bình, có hành vi gây nguy hiểm cho bản thân, gia đình và cộng đồng	330	4,0	0,5	660,0	7.920,0
b	Người cao tuổi thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng hoặc có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng nhưng người này thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo	450	4,0	0,5	900,0	10.800,0
2	<b>Kinh phí mua thẻ BHYT</b>					<b>985,6</b>
	<b>Tổng cộng: I+II+III</b>					<b>52.764,1</b>

\* Thông tư số 50/2024/TT-BYT ngày 31/12/2024 của Bộ Y tế ban hành Danh mục bệnh hiểm nghèo để các tổ chức, cá nhân vận động, tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện hỗ trợ bệnh nhân mắc bệnh hiểm nghèo

Trước khi ban hành Nghị quyết này, HĐND thành phố Cần Thơ (cũ), tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Hậu Giang đã ban hành các Nghị quyết của từng khu vực, sau sáp nhập các địa phương vẫn đang thực hiện các chính sách này theo từng khu vực, ước khoảng 1/3 kinh phí trên tổng kinh phí khái toán trên, khoảng 17,588 tỷ. Nếu ban hành Nghị quyết mới cho thành phố Cần Thơ, thì kinh phí phát sinh thêm khoảng 35,176 tỷ đồng/năm.

Số liệu đối tượng dựa trên kết quả rà soát của các xã, phường trên địa bàn thành phố tính đến tháng 3/2026. Số liệu có thể thay đổi qua các năm.